

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1569/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án về một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT, ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên Bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-UBND, ngày 10/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt mức bình quân diện tích đất sản xuất thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg, trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Văn bản số 490/UBND-CSĐT, ngày 23/5/2014 của Ủy ban Dân tộc về việc thẩm tra dự thảo Đề án theo Quyết định 755/QĐ-TTg tỉnh Hà Giang;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 19/TTr-BDT, ngày 14/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Đề án về một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Căn cứ Đề án được duyệt, Ban Dân tộc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Đề án số 09/ĐA-UBND, ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Ủy ban Dân tộc; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP UBND tỉnh (NLN);
- Các thành viên BCE GNVL và DN tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tiến

ĐỀ ÁN

Về một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1569/QĐ-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, ĐẤT Ở, NƯỚC SINH HOẠT**

I. Đặc điểm chung.

Hà Giang là một tỉnh miền núi, biên giới cực bắc của Tổ quốc, có tổng diện tích tự nhiên là 7.914 km² với trên 277,5 km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc; phía đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía tây giáp tỉnh Lào Cai, phía nam giáp tỉnh Tuyên Quang, phía Bắc giáp với tỉnh Vân Nam và Quang Tây (Trung Quốc). Đơn vị hành chính, gồm có 10 huyện và 01 thành phố, với 195 xã, phường, thị trấn, gồm 2.069 thôn, tổ dân phố. Trong đó có 140 xã, 1.236 thôn đặc biệt khó khăn; 6/62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

Dân số toàn tỉnh tính đến thời điểm 31/12/2013 có trên 76 vạn người, gồm 19 dân tộc cùng sinh sống, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 89% dân số; trong đó: Dân tộc Mông chiếm 31,15%, Dân tộc Tày chiếm 26,4%; Dân tộc Dao chiếm 15,2%; Dân tộc Kinh chiếm 11% dân số ...

Địa hình phức tạp, nhiều dãy núi cao, suối sâu chia cắt hình thành 03 vùng riêng biệt: Vùng cao núi đá phía bắc gồm có 04 huyện: Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, và Quản Bạ; Vùng cao núi đất phía tây gồm có 02 huyện: Hoàng Su phì và Xín Mần; Vùng núi thấp gồm có: Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên, Bắc Mê, Thành phố Hà Giang.

II. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt và sự cần thiết phải xây dựng Đề án.

Tỉnh Hà Giang còn rất nhiều khó khăn do điểm xuất phát thấp, các yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa bàn cư trú, phong tục tập quán, trình độ dân trí, trình độ phát triển của các dân tộc chưa đồng đều, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực thấp; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt... Hàng năm tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3,18%, song chưa bền vững, số hộ nghèo và hộ

cận nghèo chiếm tỷ lệ cao, năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo là 26,95 %, tỷ lệ hộ cận nghèo 14,15 % một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã thoát nghèo nhưng không bền vững, nguy cơ tái nghèo cao ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

1. Về đất sản xuất.

Trong những năm qua Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số về đất sản xuất, nhưng do nhu cầu hỗ trợ về đất sản xuất của đồng bào là rất lớn trong khi quỹ đất ở các địa phương có hạn nên việc hỗ trợ đất sản xuất theo các chương trình, chính sách chỉ đáp ứng một phần nhỏ tình trạng thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất, một phần do tỷ lệ tăng dân số cơ học vùng nông thôn miền núi, mặt khác do đặc thù của địa hình, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nghèo cư trú chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, diện tích đất sản xuất phân bố không đồng đều, chủ yếu là núi đá và đồi núi dốc. Theo kết quả rà soát của các huyện, thành phố đến nay toàn tỉnh còn 14.200 hộ thiếu đất sản xuất, với diện tích cần hỗ trợ là 3.526 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là: 13.871 hộ; diện tích cần hỗ trợ 3.456,1 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản là: 90 hộ; diện tích 14,6 ha.
- Đất rừng sản xuất: 239 hộ; diện tích 55,3 ha.

2. Đào tạo nghề và chuyển đổi ngành nghề.

Công tác dạy nghề, đào tạo nghề đã được các cấp, các ngành quan tâm, đến cuối năm 2013 toàn tỉnh có 18.208 lao động được dạy nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 32,8%. Tuy nhiên, việc đào tạo nghề ở nông thôn còn nhiều bất cập, tỷ lệ lao động đào tạo nghề chất lượng cao còn thấp, công tác đào tạo nghề chưa gắn với việc giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương. Chất lượng và số lượng lao động có việc làm còn ít, thu nhập của người lao động còn thấp và chưa bền vững. Đến thời điểm hiện tại số hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu đào tạo nghề và chuyển đổi nghề là rất lớn, trong đó nhu cầu đào tạo nghề là 11.550 lao động, nhu cầu chuyển đổi nghề là 7.168 hộ.

3. Nước sinh hoạt.

3.1 Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

Qua 9 năm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán, thông qua các chương trình, chính sách như Chương trình 134/TTg, Quyết định 1592/TTg, tỉnh Hà giang đã thực hiện hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 10.347 hộ với tổng kinh phí hỗ trợ là: 10.097,0 triệu đồng. Tuy nhiên, nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán là rất lớn, hiện nay các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở những xã vùng sâu, vùng xa nhất là ở vùng cao núi đá những nơi không thuận lợi về nguồn nước, chủ yếu các hộ dùng nước mưa, do vậy việc hỗ trợ đầu tư xây dựng bể chứa nước, hỗ trợ mua lu, téc chứa nước ... cho các hộ gia đình là rất cần

thiết. Qua kết quả rà soát của các huyện thị, tổng số hộ đề nghị hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán là 22.406 hộ.

3.2 Hỗ trợ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:

Do địa hình chia cắt, vốn đầu tư hỗ trợ có hạn nên trong những năm qua các địa phương chủ yếu tập trung đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung ở những nơi thuận tiện gần khu dân cư và có tổng mức đầu tư thấp. Qua 02 năm thực hiện Đề án theo Quyết định 1592/TTg (Bảng nguồn vốn theo Quyết định 1592/TTg và vốn nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn) tỉnh Hà Giang đã đầu tư xây dựng được 113/444 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn 1 huyện, thành phố đạt 25,5 % so với Đề án. Căn cứ Đề án hỗ trợ nước sinh hoạt theo Quyết định 1592/TTg và qua rà soát thực tế tại cơ sở, tổng số công trình tại Đề án 1592/TTg còn 331 công trình chưa được đầu tư, số hộ thụ hưởng là 15.311 hộ.

4. Xuất khẩu lao động, khoanh nuôi bảo vệ rừng; trồng rừng.

- Trong những năm qua, ngoài những chính sách của Trung ương, của tỉnh; nhiều huyện cũng đã ban hành các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người lao động đi xuất khẩu, tuy nhiên công tác xuất khẩu lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt thấp, do hạn chế về trình độ văn hóa cũng như chuyên môn, tay nghề, nên số người tham gia xuất khẩu lao động ở những nước có thu nhập cao còn ít. Mặt khác do phong tục tập quán, tâm lý người lao động ngại đi xa nhà nên việc vận động, đăng ký tham gia xuất khẩu lao động gặp nhiều khó khăn.

- Công tác khoanh bảo vệ và trồng rừng trên địa bàn tỉnh đang được thực hiện theo các chương trình dự án như 661 và Nghị quyết 30a. Tính đến cuối năm 2013, tổng diện tích đất đã giao bảo vệ rừng là 547,2 ha. Khoanh nuôi tái sinh rừng 140.000 ha, trồng rừng 108,38 ha. Hiện tại số hộ có nhu cầu khoanh nuôi bảo vệ rừng có 4.745 hộ với diện tích là 21.528 ha; số hộ có nhu cầu trồng rừng là 5.761 hộ, diện tích là 2.520 ha.

5. Nhu cầu hỗ trợ đất ở, duy tu bảo dưỡng, kinh phí quản lý.

- Nhu cầu hỗ trợ đất ở, do đặc thù của địa hình, và địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao nên nhu cầu về đất ở của các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số là không lớn, đa số là đã có đất ở nhưng chưa đủ so với diện tích quy định. Qua rà soát tổng số hộ còn thiếu về diện tích và hộ chưa có đất ở là 1.368 hộ với diện tích là 27,32 ha.

- Duy tu bảo dưỡng là việc làm thường xuyên nhằm kiểm tra sử lý những chi tiết, bộ phận hư hỏng của công trình nhằm bảo vệ và duy trì năng lực hoạt động của công trình sau khi kết thúc đầu tư. Qua quá trình khai thác sử dụng một số công trình hiện nay đang xuống cấp cần phải duy tu bảo dưỡng, theo số liệu rà soát của các huyện, thành phố hiện tại số công trình nước sinh hoạt tập trung cần phải duy tu bảo dưỡng trên địa bàn tỉnh là 372 công trình.

Phần thứ hai

SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Từ những kết quả đạt đã được và nhu cầu đầu tư hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt đối với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trong những năm tiếp theo, việc xây dựng Đề án về một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang là rất cần thiết từ đó góp phần từng bước ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo bền vững cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

II. Những căn cứ pháp lý

- Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của liên Bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài Chính, Bộ Tài nguyên Môi trường về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Đề án số 09/ĐA-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh Hà Giang về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định 1592/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 10/ 7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về Phê duyệt mức bình quân diện tích đất sản xuất thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg, trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Công văn số 490/UBND-CSĐT ngày 23/5/2014 của Ủy ban Dân tộc V/v thẩm tra dự thảo Đề án theo Quyết định 755/QĐ-TTg tỉnh Hà Giang.

Phần thứ ba
NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu Đề án.

Phấn đấu đến hết năm 2016 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

II. Đối tượng áp dụng.

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định số 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, chưa có hoặc chưa đủ đất ở, đất sản xuất theo hạn mức bình quân chung do UBND tỉnh quy định; có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

III. Các giải pháp thực hiện.

1. Hỗ trợ đất sản xuất.

Trên cơ sở quỹ đất hiện có của các xã, quy hoạch và cân đối bố trí đất để giao cho các hộ nghèo thiếu đất sản xuất. Tiến hành rà soát, thu hồi những diện tích đất đã giao cho các hộ và các Doanh nghiệp, Nông lâm trường không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao lại cho các hộ nghèo còn thiếu đất. Trường hợp những hộ thuộc diện thiếu đất sản xuất, nhưng không có quỹ đất sản xuất để hỗ trợ cho các hộ, thì UBND các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ cho các hộ bằng các chính sách khác như chuyển đổi nghề, xuất khẩu lao động ...

Đối với địa bàn tỉnh Hà Giang do điều kiện địa hình đều là đất đồi núi dốc, độ dốc lớn đất nông nghiệp phần lớn bị rửa trôi và bạc màu do vậy tiếp tục hỗ trợ kinh phí cho 14.200 hộ thiếu đất sản xuất, với diện tích cần hỗ trợ là 3.526 ha để hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn thực hiện làm nương xếp đá để chống rửa trôi đất màu và khai hoang phục hoá cải tạo các diện tích đất bạc màu, cải tạo đất nương rẫy, nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nước tiếp tục khai hoang làm ruộng, nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp ổn định dân cư ở các xã biên giới, xây dựng các dự án ổn định dân cư, tiến hành giao đất cho các hộ để các hộ ổn định phát triển sản xuất.

2. Đào tạo nghề và chuyển đổi ngành nghề.

- Công tác đào tạo nghề: Tiếp tục quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội gắn với giảm nghèo - việc làm và dạy nghề; đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác dạy nghề và đào tạo nghề, tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn đặc biệt là hộ nghèo dân tộc thiểu số; Phát triển các trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm cho người lao động

nông thôn; Mở rộng và tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân đầu tư vào khu vực nông thôn nhất là lĩnh vực nông, lâm nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho người lao động nông nghiệp tại chỗ, bên cạnh đó tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao gắn với giải quyết việc làm theo địa chỉ cho 11.550 lao động hiện nay tại địa phương.

- Đối với những hộ chuyển đổi ngành nghề, căn cứ phương án và nhu cầu mua sắm công cụ, máy móc của các hộ ngoài nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước. Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho 7.168 hộ vay vốn để chuyển đổi ngành nghề; bên cạnh đó huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng xã hội, đặc biệt là vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Hội đoàn thể từ tỉnh đến xã, phường, thôn trong việc tham gia tuyên truyền, vận động các hộ gia đình tổ chức thực hiện phát triển sản xuất, tạo việc làm nâng cao thu nhập. Chuyển nhanh từ phương thức hỗ trợ cho không sang hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ có thu hồi luân chuyển bảo toàn vốn, chống tư tưởng ỷ lại, đảm bảo tính bền vững trong giảm nghèo.

3. Nước sinh hoạt.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và hộ gia đình tiếp tục hỗ trợ cho 22.406 hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn bằng các hình thức hỗ trợ như đào giếng, xây bể, mua lu, téc chứa nước ..., đảm bảo cho hộ gia đình có nước sinh hoạt ổn định, thuận tiện cho sinh hoạt.

- Xây dựng 331 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phục vụ nước sinh hoạt và sản xuất cho 15.312 hộ. Đối với những nơi thuận lợi về nguồn nước, có dân cư sống tập trung tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung, xây dựng các bể chứa nước công cộng phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nước sinh hoạt và sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình dự án, các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn các xã, nhằm phát huy hiệu quả các nguồn vốn đầu tư góp phần xoá đói giảm nghèo một cách vững chắc.

4. Lao động xuất khẩu; khoanh nuôi bảo vệ rừng; trồng rừng.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xuất khẩu lao động, thực hiện hỗ trợ người lao động có kinh phí học văn hóa, học nghề, học ngoại ngữ; tạo điều kiện cho người lao động được vay vốn xuất khẩu lao động. Liên kết chặt chẽ với các đơn vị, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đào tạo cho 1.880 lao động đi xuất khẩu và lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp trong nước.

- Những hộ có nhu cầu khoanh nuôi bảo vệ rừng; trồng rừng. Đối với 6 huyện nghèo của tỉnh, thực hiện lồng ghép với chính sách bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết 30a; các huyện còn lại tiến hành rà soát lại diện tích đất rừng hiện có và đất rừng của các nông lâm trường không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao cho 4.745 hộ nhận khoanh nuôi bảo vệ rừng và 5.761 hộ trồng rừng.

5. Nhu cầu hỗ trợ đất ở, duy tu bảo dưỡng, kinh phí quản lý.

- Để giải quyết nhu cầu về đất ở cho các hộ thiếu đất trên cơ sở các chính sách của Đảng nhà nước đầu tư, tiếp tục thực hiện các chủ trương, giải pháp như: Sắp xếp ổn định dân cư; Di chuyển dân từ các huyện vùng cao núi đá xuống xây dựng kinh tế mới ở vùng thấp trong tỉnh; xây dựng các dự án ổn định dân cư; sắp xếp ổn định dân cư các xã biên giới nhằm giải quyết đất ở cho 1.368 hộ với diện tích đất ở là 27,32 ha.

- Để làm tốt công tác duy tu bảo dưỡng phát huy hiệu quả các công trình nước sinh hoạt phục vụ nhân dân, hàng năm UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành rà soát các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cần duy tu bảo dưỡng, các địa phương xây dựng kế hoạch, thời gian duy tu các công trình theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đến hết năm 2016 hoàn thành kế hoạch duy tu, bảo dưỡng cho 372 công trình theo Đề án.

IV. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH.

Cơ chế chính sách thực hiện hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt theo quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của liên Bộ Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

V. NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Trên cơ sở kết quả rà soát và nhu cầu vốn thực hiện các mục tiêu của Đề án, nhu cầu vốn hỗ trợ như sau:

- * Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ là: 1.103.946,8 triệu đồng. Trong đó:
- + Vốn đầu tư Trung ương hỗ trợ là: 753.005,5 triệu đồng (chiếm 68,21 %).
- + Vốn vay ngân hàng CSXH: 316.365,0 triệu đồng (Chiếm 28,65 %)
- + Vốn ngân sách địa phương: 34.576,3 triệu đồng (Chiếm 3,14 %)

(Chi tiết xem biểu tổng hợp chung kèm theo)

Gồm các chính sách hỗ trợ sau:

1. Hỗ trợ Đất sản xuất.

Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ là 424.965,0 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách TW hỗ trợ: 213.000,0 triệu đồng;
- Vốn vay từ Ngân hàng chính sách: 211.965,0 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu số 01 và 1.1 kèm theo)

2. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi ngành nghề.

Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ là 186.440,0 triệu đồng, trong đó:

- Hỗ trợ đào tạo nghề: nhu cầu kinh phí là: 46.200,0 triệu đồng.
- Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề: Nhu cầu vốn Trung ương là 35.840,0 triệu đồng. Vốn vay Ngân hàng CSXH là 104.400,0 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu số 02 kèm theo)

3. Hỗ trợ nước sinh hoạt.

Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ là 457.965,5 triệu đồng, trong đó:

- *Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán*: Nhu cầu vốn hỗ trợ: 29.127,8 triệu đồng,
- *Hỗ trợ xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung*: Tổng vốn cần hỗ trợ 428.837,7 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu số 03 và 3.1 kèm theo)

4. Chính sách xuất khẩu lao động; khoanh nuôi bảo vệ rừng; trồng rừng. (Nguồn vốn để thực hiện các chính sách này thực hiện Theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh giao cho cơ quan chức năng của tỉnh tổ chức thực hiện)

Tổng nhu cầu vốn thực hiện là 86.121,7,0 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay lao động đi xuất khẩu: 56.400,0 triệu đồng.
- Vốn khoanh nuôi bảo vệ rừng: Kinh phí hỗ trợ 12.448,9 triệu đồng; hỗ trợ gạo 4.672,8 triệu đồng.
- Vốn hỗ trợ trồng rừng: 12.600,0 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu số 04 kèm theo)

5. Hỗ trợ đất ở, duy tu bảo dưỡng, kinh phí quản lý.

Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ là 34.576,3 triệu đồng, trong đó:

- Vốn duy tu bảo dưỡng: 30.821,3 triệu đồng.
- Kinh phí quản lý 3.755,0 triệu đồng.

(Chi tiết xem biểu số 05 kèm theo)

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN.

Thời gian thực hiện từ năm 2014 - 2016

VII. HIỆU QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.

1. Hiệu quả kinh tế:

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai và nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, đảm bảo về an ninh lương thực, không còn hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mức bình quân chung của tỉnh.

- Đảm bảo duy trì được đời sống kinh tế, từng bước nâng cao thu nhập giúp cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn đủ lực tự mình phát triển kinh tế, làm chủ cuộc sống, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các hộ và giữa các vùng, miền trong tỉnh.

2. Hiệu quả xã hội

- Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn từ đó giúp đồng bào ổn định cuộc sống, hạn chế tình trạng di cư tự do.

- Tạo công ăn việc làm, giúp đồng bào định canh định cư, ổn định sản xuất từng bước xóa đói giảm nghèo bền vững.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn; chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững; nhân dân các dân tộc đoàn kết và tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quản lý, chỉ đạo.

1.1. Giao cho Ban chỉ đạo Giảm nghèo – Việc làm và Dạy nghề của tỉnh làm Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 755/TTg cấp tỉnh, bao gồm:

- Phó chủ tịch UBND tỉnh phụ trách khối NNTNMT làm trưởng ban.

- Trưởng Ban Dân tộc tỉnh làm phó ban (là cơ quan thường trực triển khai thực hiện Quyết định 755/TTg).

- Các thành viên Ban chỉ đạo gồm Lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Lao động Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc.

1.2. Cấp huyện, thành phố: Giao cho Ban chỉ đạo Giảm nghèo - việc làm và Dạy nghề của các huyện, thành phố làm Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 755/TTg cấp huyện, thành phố.

- Trưởng phòng Dân tộc huyện, thành phố làm phó ban và là cơ quan Thường trực triển khai thực hiện Quyết định 755/TTg.

2. Tổ chức thực hiện.

2.1. Ban chỉ đạo tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến thực hiện cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh nhằm thực hiện có hiệu quả các nội dung của đề án.

www.ThuVienPh
Tel: +84-8-39303279
LawSofit

2.2. Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan thường trực) có trách nhiệm: Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu đề xuất với UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời tham mưu, đề xuất với UBND Tỉnh xem xét giải quyết.

- Tổng hợp xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách hàng năm thực hiện các chính sách của Đề án gửi Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách ở cơ sở đảm bảo chính sách đến với người dân đúng định mức, đúng đối tượng và hiệu quả.

Giao cho Ban Dân tộc tỉnh trực tiếp tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách, báo cáo UBND tỉnh gửi các Bộ ngành Trung ương theo quy định.

2.3 Đối với chính sách Hỗ trợ xuất khẩu lao động và chính sách giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng tại Đề án; Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, UBND tỉnh giao cụ thể như sau:

- Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các Sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố; trên cơ sở cơ chế, chính sách quy định, tham mưu cho UBND tỉnh triển khai và thực hiện chính sách về giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng; ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách để UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

- Giao cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các Sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố; trên cơ sở cơ chế, chính sách quy định, tham mưu cho UBND tỉnh triển khai và thực hiện chính sách về hỗ trợ xuất khẩu lao động; ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách để UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện.

2.4 Các thành viên ban chỉ đạo trên cơ sở chức, năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Ban Dân tộc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách ở cơ sở, tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của đề án.

2.5 Chủ đầu tư: UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ban chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh về các nội dung hỗ trợ theo Quyết định 755/TTg đảm bảo đúng đối tượng, dân chủ, công khai và đem lại hiệu quả.

Định kỳ hàng tháng, quý và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các chính sách gửi về UBND tỉnh qua Ban Dân tộc tỉnh tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2.6 Việc cấp phát, thanh quyết toán kinh phí để thực hiện các chính sách phải đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và theo quy định hiện hành.

Phần thứ tư
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn nhằm khai thác tiềm năng lao động, đất đai phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững và từng bước nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở tỉnh Hà Giang.

Đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương quan tâm và bố trí đủ vốn để tỉnh Hà Giang thực hiện hỗ trợ cho các nội dung chính sách theo Đề án đã được phê duyệt.

Trên đây là Đề án thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định 755/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiên



**TỔNG NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTG NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Huyện/ Thành phố	Tổng số hệ	Tổng nguồn vốn	Trong đó			Đất sản xuất		Vốn đào tạo nghề	Tổng số lao động	Chuyển đổi nghề		Tổng nhu cầu vốn đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt
				Vốn đầu tư TW hỗ trợ	Vốn vay từ NH CSXH	Vốn 8+12	Vốn hỗ trợ	Vốn vay từ NH CSXH			Vốn hỗ trợ	Vốn vay từ NH CSXH	
1	2	3	4=5+6+14	5=7+9+11+13	6=8+12	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng cộng	59.189,0	1.103.946,8	753.005,5	316.365,0	213.000,0	211.965,0	46.200,0	11.550,0	35.840,0	104.400,0	457.965,5	84.576,3
1	Huyện Mèo Vạc	5.914	84.005,9	44.908,5	34.980,0	0,0	0,0	0,0	0	11.660,0	34.980,0	33.248,5	117,4
2	Huyện Đồng Văn	8.006	114.186,5	68.536,5	42.570,0	1.680,0	1.680,0	8.584,0	2.146	13.630,0	40.890,0	44.642,5	180,0
3	Huyện Yên Minh	12.614	198.984,5	136.044,4	54.810,0	54.810,0	54.810,0	832,0	208	1.040,0	0,0	79.362,4	130,1
4	Huyện Quản Bạ	4.317	87.038,6	54.986,3	30.360,0	22.470,0	22.470,0	12.400,0	3.100	2.630,0	7.890,0	17.486,3	692
5	Huyện Bắc Mê	3.204	82.096,2	60.008,9	20.445,0	17.460,0	17.460,0	1.016,0	254	995,0	2.985,0	40.537,9	42,3
6	Huyện Vị Xuyên	6.305	51.387,7	44.098,8	4.500,0	4.500,0	4.500,0	4.816,0	1.204	0,0	0,0	34.782,8	788,9
7	Huyện Bắc Quang	806,0	41.742,1	28.825,0	12.030,0	10.995,0	10.995,0	0,0	0	345,0	1.035,0	17.485,0	87,1
8	Huyện Quang Bình	1.236	63.247,4	58.977,2	3.420,0	4.410,0	3.375,0	116,0	29	15,0	45,0	54.436,2	650,2
9	Huyện Hoàng Su Phì	8.915	126.415,1	86.709,8	36.315,0	26.760,0	26.760,0	5.212,0	1.303	3.185,0	9.555,0	51.552,8	390,3
10	Huyện Xin Mần	7.845	252.930,5	169.537,3	76.605,0	69.630,0	69.630,0	13.224,0	3.306	2.325,0	6.975,0	84.358,3	788,2
11	Thành phố Hà Giang	27	1.212,3	372,8	330,0	285,0	285,0	0,0	0	15,0	45,0	72,8	309,5
12	Ban chỉ đạo cấp tỉnh		700,0										00,0

**NHU CẦU HỖ TRỢ TRỰC TIẾP ĐẤT SẢN XUẤT THEO ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 155/QĐ-TTG, NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**



Đơn vị tính: Triệu đồng.

ST T	Huyện, Thành phố	Tổng số hộ	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu nguồn vốn từ Trung ương		Ngân sách phương
				Vốn NSTW hỗ trợ	Vốn vay từ NHCSXH	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	14.200	3.526,0	213.000,0	211.965,0	
1	Huyện Mèo Vạc	0	0	0	0	
2	Huyện Đông Văn	112	3,4	1.680,0	1.680,0	
3	Huyện Yên Minh	3.654	589,2	54.810,0	54.810,0	0
4	Huyện Quân Bạ	1498	352,7	22.470,0	22.470,0	0
5	Huyện Bắc Mê	1164	481,4	17.460,0	17.460,0	0
6	Huyện Vị Xuyên	300	150,0	4.500,0	4.500,0	0
7	Huyện Bắc Quang	733	76,3	10.995,0	10.995,0	0
8	Huyện Quang Bình	294	94,6	4.410,0	3.375,0	0
9	Huyện Hoàng Su Phì	1784	295,3	26.760,0	26.760,0	0
10	Huyện Xín Mần	4.642	1.475,5	69.630,0	69.630,0	0
11	Thành phố Hà Giang	19	7,6	285,0	285,0	0

www.ThuVienPh
 930 3279 *
 Tel: +84-8-
 *

LawSoft

**PHỤ BIỂU CHI TIẾT NHU CẦU HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TTG
Ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ**



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Huyện, Thành phố	Đất sản xuất nông nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất rừng sản xuất			Đất khác		
		Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	13871	3456,1	415095,0	90	14,6	2700,0	239	55,3	7170,0	0,0	0,0	0,0
1	Huyện Mèo Vac												
2	Huyện Đông Văn	112	3,4	3360,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	0
3	Huyện Yên Minh	3612	579,0	108360,0	42	10,2	1260,0	0	0,0	0,0	0	0	0
4	Huyện Quán Bạ	1351	336,4	40530,0	15	1,5	450,0	132	14,8	3960,0	0	0	0
5	Huyện Bắc Mê	1164	481,4	34920,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	0
6	Huyện Vị Xuyên	300	150,0	9000,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	0
7	Huyện Bắc Quang	660	63,7	19800,0	33	2,9	990,0	40	9,8	1200,0	0	0	0
8	Huyện Quang Bình	246	71,4	6345,0	0	0,0	0,0	48	23,2	1440,0	0	0	0
9	Huyện Hoàng Su Phi	1.784	295,3	53520,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	0
10	Huyện Xin Mần	4.642	1475,5	139260,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	0
11	Thành phố Hà Giang	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	19	7,6	570,0	0	0	0



**NHU CẦU HỌC NGHỀ, CHUYỂN ĐỔI NGÀNH NGHỀ THEO ĐỀ ÁN
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTG NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, Thành phố	* Tổng nhu cầu nguồn vốn TW phân bổ	Lao động có nhu cầu đào tạo nghề		Số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề			Nguồn ngân sách gia phụ trợ
			Số lao động	Kinh phí	Số hộ	Vốn NSTW đầu tư, hỗ trợ	Vốn vay từ NHCSXH	
1	2	3=5+7+8	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	186440,0	11550	46200,0	7168	35840,0	104400,0	0
1	Huyện Mèo Vạc	46640,0	0	0,0	2332	11660,0	34980,0	0
2	Huyện Đông Văn	63104,0	2146	8584,0	2726	13630,0	40890,0	0
3	Huyện Yên Minh	1872,0	208	832,0	208	1040,0	0	0
4	Huyện Quán Bạ	22920,0	3100	12400,0	526	2630,0	7890,0	0
5	Huyện Bắc Mê	4996,0	254	1016,0	199	995,0	2985,0	0
6	Huyện Vị Xuyên	4816,0	1204	4816,0	0	0	0	0
7	Huyện Bắc Quang	1380,0	0	0	69	345,0	1035,0	0
8	Huyện Quang Bình	176,0	29	116,0	3	15,0	45,0	0
9	Huyện Hoàng Su Phì	17952,0	1303	5212,0	637	3185,0	9555,0	0
10	Huyện Xín Mần	22524,0	3306	13224,0	465	2325,0	6975,0	0
11	Thành phố Hà Giang	60,0	0	0	3	15,0	45,0	0



**NHU CẦU HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT THEO ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTĐ, NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Huyện, thành phố	Tổng số hộ hưởng lợi	Tổng nhu cầu vốn từ NSTW	Nước sinh hoạt phân tán		Nước sinh hoạt tập trung			Vốn ngân sách địa phương
				Số hộ hưởng lợi	Kinh phí	Số công trình	Số hộ hưởng lợi	Kinh phí	
1	2	3=5+8	4=6+9	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	37.718	457.965,5	22.406	29.127,8	331	15.312	428.837,7	-
1	Huyện Mèo Vạc	1414	33.248,5	575	747,5	25	839	32.501,0	0
2	Huyện Đông Văn	4413	44.642,5	2466	3.205,8	33	1947	41.436,7	0
3	Huyện Yên Minh	6122	79.362,4	3048	3.962,4	58	3074	75.400,0	0
4	Huyện Quản Bạ	2903	17.486,3	2451	3.186,3	11	452	14.300,0	0
5	Huyện Bắc Mê	2135	40.537,9	1183	1.537,9	30	952	39.000,0	0
6	Huyện Vị Xuyên	4036	34.782,8	2756	3.582,8	24	1280	31.200,0	0
7	Huyện Bắc Quang	1025	17.485,0	450	585,0	13	575	16.900,0	0
8	Huyện Quang Bình	2583	54.436,2	874	1.136,2	41	1709	53.300,0	0
9	Huyện Hoàng Su Phì	5758	51.552,8	4656	6.052,8	35	1102	45.500,0	0
10	Huyện Xin Mần	7273	84.358,3	3891	5.058,3	61	3382	79.300,0	0
11	Thành phố Hà Giang	56	72,8	56	72,8	0	0	-	0



**CHI TIẾT DANH MỤC CÔNG TRÌNH NƯỚC TẬP TRUNG THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN
QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTĐ NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng		428837,7	425687,7	3150,0	15312	
I	Huyện Mèo Vạc		32501,0	32501,0	0,0	839	*
1	CT nước sinh hoạt tập trung xóm Há Súng,	Xã Pá Vi	1300,0	1300,0		30	
2	CT nước sinh hoạt tập trung, xóm Lũng Vải,	Xã Tả Lũng	1300,0	1300,0		62	
3	CT nước sinh hoạt tập trung, xóm Sùng Ủ - tổ 2	Xã Sùng Máng	1300,0	1300,0		43	
4	CT nước sinh hoạt tập trung, xóm Sùng Ủ - tổ 3	Xã Sùng Máng	1300,0	1300,0		23	
5	CT nước sinh hoạt tập trung, xóm Sùng Khê	Xã Lũng Chính	1300,0	1300,0		32	
6	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Páo Sàng	Xã Pải Lũng	1300,0	1300,0		20	
7	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Há Ía	Xã Cán Chu Phìn	1300,0	1300,0		60	
8	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Hấu Chua	Xã Giàng Chu Phìn	1300,0	1300,0		33	
9	CT nước sinh hoạt tập trung, Tổ 3 xóm Làng Tinh Đào A	Xã Lũng Pù	1300,0	1300,0		26	
10	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Pó Ngẩn	Xã Khâu Vai	1300,0	1300,0		39	
11	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Pắc Cạm	Xã Khâu Vai	1300,0	1300,0		29	
12	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Trù Lũng Trên	Xã Khâu Vai	1300,0	1300,0		34	
13	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Vj Ke	Xã Nặm Ban	1300,0	1300,0		22	
14	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Nặm Lụng	Xã Nặm Ban	1300,0	1300,0		31	
15	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Nà Nông	Xã Nặm Ban	1300,0	1300,0		38	
16	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Nặm Chuầy	Xã Niêm Sơn	1301,0	1301,0		34	
17	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Pắc Dầu	Xã Tát Ngà	1300,0	1300,0		34	
18	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Nà Dầu	Xã Tát Ngà	1300,0	1300,0		26	

www.ThuVienPh
Tel: +84-8-3930 3279
*
LawSoft

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
19	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Bàn Chiểu	Xã Tát Ngà	1300,0	1300,0		27	
20	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Po Qua	Xã Niêm Tông	1300,0	1300,0		32	
21	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Sùa Nhè Lừ	Xã Xin Cái	1300,0	1300,0		31	
22	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Trà Mần	Xã Sơn VI	1300,0	1300,0		30	
23	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Phìn Lò	Xã Sơn VI	1300,0	1300,0		34	
24	CT nước sinh hoạt tập trung, Xóm Lũng Lán	Xã Sơn VI	1300,0	1300,0		37	
25	Nước SH tập trung (tổ 2) xóm Hoa Cà	Xã Thượng Phùng	1300,0	1300,0		32	
II Huyện Đồng Văn			41436,7	38286,7	3150,0	1947	
1	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cáo Chứ Phình	Xã Sáng Tùng	1.042,5	542,5	500,0	37	
2	Công trình Cấp nước SHTT thôn Séo Lũng B	Xã Sáng Tùng	1.300,0	1.300,0		56	
3	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sính Thầu	Xã Sáng Tùng	1.300,0	1.300,0		79	
4	Công trình Cấp nước SHTT thôn Séo Sính Lũng	Xã Sáng Tùng	1.300,0	1.300,0		27	
5	Công trình Cấp nước SHTT thôn Má Lé	Xã Ma Lé	1.300,0	1.300,0		72	
6	Công trình Cấp nước SHTT thôn Bản Thùng	Xã Ma Lé	1.300,0	1.300,0		66	
7	Công trình Cấp nước SHTT thôn Má Lũng A	Xã Ma Lé	1.300,0	1.300,0		31	
8	Công trình Cấp nước SHTT thôn Má Lũng B	Xã Ma Lé	1.300,0	1.300,0		61	
9	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sì Phải	TT Đồng Văn	1.419,8	1.169,8	250,0	64	
10	Công trình Cấp nước SHTT Xóm Mới	TT Đồng Văn	1.378,3	1.228,3	150,0	27	
11	Công trình Cấp nước SHTT Má Páng	TT Đồng Văn	1.300,0	1.300,0		67	
12	Công trình Cấp nước SHTT thôn Hầu Đè	TT Đồng Văn	1.300,0	1.300,0		41	
13	Công trình Cấp nước SHTT thôn Lũng Cẩm Dưới	Xã Sùng Là	1.279,2	829,2	450,0	63	
14	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sùng Là Dưới	Xã Sùng Là	1.300,0	1.300,0		105	
15	Công trình Cấp nước SHTT thôn Mo Pài Phìn	Xã Sùng Là	1.300,0	1.300,0		88	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Công trình Cấp nước SHTT thôn Mỏ Sỏi	Xã Lũng Thầu	974,8	474,8	500,0	78	
17	Công trình Cấp nước SHTT thôn Tùng A	Xã Lũng Thầu	1.184,5	734,5	450,0	67	
18	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cá Lũng	Xã Lũng Thầu	1.300,0	1.300,0		61	
19	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sả Tùng Chứ	Xã Sinh Lũng	1.035,5	735,5	300,0	54	
20	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cá Ha A	Xã Sinh Lũng	1.300,0	1.300,0		47	
21	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cá Ha B	Xã Sinh Lũng	1.300,0	1.300,0		54	
22	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sinh Lũng	Xã Sinh Lũng	1.300,0	1.300,0		50	
23	Công trình Cấp nước SHTT thôn Phìn Sả	Xã Sinh Lũng	1.000,0	1.000,0		54	
24	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cá Ha	Xã Lũng Táo	1.222,1	672,1	550,0	20	
25	Công trình Cấp nước SHTT thôn Mỏ Sỏi Tùng	Xã Lũng Táo	1.300,0	1.300,0		49	
26	Công trình Cấp nước SHTT thôn Khai Hoang	Thài Phìn Tùng	1.300,0	1.300,0	-	45	
27	Công trình Cấp nước SHTT thôn Chúng Mung	Thài Phìn Tùng	1.300,0	1.300,0	-	47	
28	Công trình Cấp nước SHTT Phố Lũng Phìn	Lũng Phìn	1.300,0	1.300,0	-	101	
29	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sùng Sỹ	Lũng Phìn	1.300,0	1.300,0	-	94	
30	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cờ Láng	Lũng Phìn	1.300,0	1.300,0	-	44	
31	Công trình Cấp nước SHTT thôn Sùng Lý	Lũng Phìn	1.000,0	1.000,0		50	
32	Công trình Cấp nước SHTT thôn Cán Páy Hờ A	Lũng Phìn	1.300,0	1.300,0	-	59	
33	Công trình Cấp nước SHTT thôn Suối Chín Ván	Lũng Phìn	1.300,0	1.300,0	-	89	
III	Huyện Yên Minh		75400,0	75400,0	0,0	3074	
1	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bản Ruồng	Xã Sùng Cháng	1300,0	1300,0		43	
2	Công trình cấp nước SHTT thôn Thôn Mào Phở	Xã Thắng Mỏ	1300,0	1300,0		44	
3	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khau Lý	Xã Đông Minh	1300,0	1300,0		41	
4	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bản Ước	Xã Đông Minh	1300,0	1300,0		27	

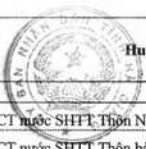
Ghi chú
 www.ThuVienPh
 Tel: +84-8-3930 3279 *
 LawSoft

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tăng Riều	Xã Đông Minh	1300,0	1300,0		32	
6	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Trò	Xã Đông Minh	1300,0	1300,0		23	
7	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Pà	Xã Đông Minh	1300,0	1300,0		25	
8	Công trình cấp nước SHTT Thôn Làng Khác A	Xã Du Già	1300,0	1300,0		83	
9	Công trình cấp nước SHTT Thôn Ngải Sáng B	Xã Du Già	1300,0	1300,0		88	
10	Công trình cấp nước SHTT Thôn Thẩm Lương	Xã Du Già	1300,0	1300,0		108	
11	Công trình cấp nước SHTT tổ 2, Thôn Khau Đáy	Xã Du Già	1300,0	1300,0		60	
12	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bản Cấp 1	Xã Lũng Hồ	1300,0	1300,0		65	
13	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Hán	Thị Trấn Yên minh	1300,0	1300,0		47	
14	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Quang	Thị Trấn Yên minh	1300,0	1300,0		50	
15	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bực Bán	Thị Trấn Yên minh	1300,0	1300,0		50	
16	Công trình cấp nước SHTT Thôn Phìn Tỷ C	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		40	
17	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khau Vạc I	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		50	
18	Công trình cấp nước SHTT Thôn Thẩm Nu	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		35	
19	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nậm Chộm	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		28	
20	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bản Lê	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		74	
21	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khai Hoang	Xã Du Tiến	1300,0	1300,0		21	
22	Công trình cấp nước SHTT Thôn Đoàn Kết, Pa Pao	Xã Bạch Đích	1300,0	1300,0		34	
23	Công trình cấp nước SHTT Thôn Hồng Ngải C	Xã Sùng Thái	1300,0	1300,0		44	
24	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tiến Hòa	Xã Ngam La	1300,0	1300,0		55	
25	Công trình cấp nước SHTT Thôn Xa Lý	Xã Ngam La	1300,0	1300,0		67	
26	Công trình cấp nước SHTT Thôn Phiêng Chom	Xã Ngam La	1300,0	1300,0		43	
27	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tả Điền	Xã Ngam La	1300,0	1300,0		33	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Công trình cấp nước SHTT Thôn Thôn Xin Chái 1	Xã Đường Thượng	1300,0	1300,0		46	
29	Công trình cấp nước SHTT Thôn Cờ Tàu	Xã Đường Thượng	1300,0	1300,0		97	
30	Công trình cấp nước SHTT Thôn Phú Tỷ 1	Xã Na Khê	1300,0	1300,0		85	
31	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bàn Ráo	Xã Na Khê	1300,0	1300,0		45	
32	Công trình cấp nước SHTT Thôn Ngâm Sọc	Xã Mậu Duệ	1300,0	1300,0		100	
33	Công trình cấp nước SHTT Thôn Phiêng Trà	Xã Mậu Duệ	1300,0	1300,0		62	
34	Công trình cấp nước SHTT Chợ Mậu Duệ	Xã Mậu Duệ	1300,0	1300,0		21	
35	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bàn Dầy	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		76	
36	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bàn Lâu	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		84	
37	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tầng Sám	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		64	
38	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tổng Ngào Móng	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		47	
39	Công trình cấp nước SHTT Thôn Phiêng Sừ	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		40	
40	Công trình cấp nước SHTT Thôn Cốc Xa	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		30	
41	Công trình cấp nước SHTT Thôn Pác Muốc	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		58	
42	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Cẩm	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		35	
43	Công trình cấp nước SHTT Thôn Thâm Cang	Xã Ngọc Long	1300,0	1300,0		45	
44	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khau Cù	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		37	
45	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khau Nhang	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		70	
46	Công trình cấp nước SHTT Thôn Lầu Khảm	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		61	
47	Công trình cấp nước SHTT Thôn Bàn Khoang	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		97	
48	Công trình cấp nước SHTT Thôn Tà Chú	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		25	
49	Công trình cấp nước SHTT Thôn Ngâm An	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		26	
50	Công trình cấp nước SHTT Thôn Hạt Trà	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		114	

Ghi chú
 LawSoft
 Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPh

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
51	Công trình cấp nước SHTT Thôn Nà Mu	Xã Mậu Long	1300,0	1300,0		20	
52	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khai Hoang Bản Vàng	Xã Hữu Vinh	1300,0	1300,0		69	
53	Công trình cấp nước SHTT Thôn Môn Vải	Xã Hữu Vinh	1300,0	1300,0		50	
54	Công trình cấp nước SHTT Thôn Lao Xi Lũng	Xã Lao Và Chải	1300,0	1300,0		81	
55	Công trình cấp nước SHTT Thôn Là Lũng	Xã Lao Và Chải	1300,0	1300,0		77	
56	Công trình cấp nước SHTT Thôn Pa Pao	Xã Lao Và Chải	1300,0	1300,0		30	
57	Công trình cấp nước SHTT Thôn Chế Quả	Xã Lao Và Chải	1300,0	1300,0		52	
58	Công trình cấp nước SHTT Thôn Khuổi Hao	Xã Lao Và Chải	1300,0	1300,0		20	
IV	Huyện Quán Bạ		14300,0	14300,0	0,0	452	
1	CNSH thôn Chúng Trại xã Tà Ván	Xã Tà Ván	1300,0	1300,0		46	
2	CNSH thôn Sái Giàng Phìn xã Tà Ván	Xã Tà Ván	1300,0	1300,0		43	
3	CNSH thôn Tà Ván xã Tà Ván	Xã Tà Ván	1300,0	1300,0		45	
4	CNSH thôn Séo Lũng I xã Thái An	Xã Thái An	1300,0	1300,0		36	
5	CNSH thôn Lồ Thàng I xã Thái An	Xã Thái An	1300,0	1300,0		30	
6	CNSH thôn Cao Mã xã Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ	1300,0	1300,0		38	
7	CNSH thôn Lũng Mười xã Quyết tiến	Xã Quyết Tiến	1300,0	1300,0		32	
8	CNSH thôn Bó lách xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	1300,0	1300,0		46	
9	CNSH thôn Nặm Lương xã Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	1300,0	1300,0		45	
10	CNSH thôn Trúc Sơn xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	1300,0	1300,0		39	
11	CNSH thôn Pán Hồ Xã Quán Bạ	Xã Quán Bạ	1300,0	1300,0		52	
V	Huyện Bắc Mê		39000,0	39000,0	0,0	952	
1	CT nước SHTT Thôn Bản Bó Xóm Cốc Nghè	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0		28	
2	CT nước SHTT Trung tâm xã	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0		25	



Huyện, thành phố

Ghi chú

STT	1	2	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	7	8
					NSTW hỗ trợ	Vốn khác			
					5	6			
3	CT nước SHTT	Thôn Nà Khuông	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0			29	
4	CT nước SHTT	Thôn bản Loan	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0			20	
5	CT nước SHTT	Thôn Nà Xá	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0			37	
6	CT nước SHTT	Thôn Nà Han	Xã Yên Định	1.300,0	1.300,0			43	
7	CT nước SHTT	Thôn Khuổi Lùng	Xã Minh Ngọc	1.300,0	1.300,0			30	
8	CT nước SHTT	Thôn Kim Thạch (Khuổi Bon)	Xã Minh Ngọc	1.300,0	1.300,0			52	
9	CT nước SHTT	Thôn Nà Thàng, Nà Cau	Xã Minh Ngọc	1.300,0	1.300,0			45	
10	CT nước SHTT	Thôn Nà Lại	Xã Thượng Tân	1.300,0	1.300,0			32	
11	CT nước SHTT	Thôn Nà Lại B	Xã Thượng Tân	1.300,0	1.300,0			36	
12	CT nước SHTT	Thôn Hạ Sơn I	Xã Lạc Nông	1.300,0	1.300,0			24	
13	CT nước SHTT	Thôn Nà Pâu	Xã Lạc Nông	1.300,0	1.300,0			38	
14	CT nước SHTT	Thôn Phía Bóoc	Xã Giáp Trung	1.300,0	1.300,0			22	
15	CT nước SHTT	Thôn Nà Đén	Xã Giáp Trung	1.300,0	1.300,0			28	
16	CT nước SHTT	Thôn Bản Sáp	Thị Trấn Yên Phú	1.300,0	1.300,0			28	
17	CT nước SHTT	Thôn Giáp Yên	Thị Trấn Yên Phú	1.300,0	1.300,0			44	
18	CT nước SHTT	Thôn Nà Vuông	Xã Yên Phong	1.300,0	1.300,0			34	
19	CT nước SHTT	Thôn Bản Khun	Xã Yên Phong	1.300,0	1.300,0			35	
20	CT nước SHTT	Thôn Nà Nưa	Xã Phú Nam	1.300,0	1.300,0			40	
21	CT nước SHTT	Thôn Tấn Khâu	Xã Phú Nam	1.300,0	1.300,0			35	
22	CT nước SHTT	Thôn Bản Tính (Xóm Nà Phòn)	Xã Phú Nam	1.300,0	1.300,0			38	
23	CT nước SHTT	Thôn Nà Lý	Xã Yên Cường	1.300,0	1.300,0			22	
24	CT nước SHTT	Thôn Tùng Hân	Xã Yên Cường	1.300,0	1.300,0			22	
25	CT nước SHTT	Thôn Bản Chung	Xã Yên Cường	1.300,0	1.300,0			24	

Ghi chú
 www.ThuVienPh
 Tel: +84-8-3930 3279 *
 LawSoft

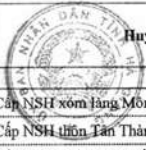
STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
26	CT nước SHTT Thôn Tiến Xuân	Xã Yên Cường	1.300,0	1.300,0		30	
27	CT nước SHTT Thôn Tiến Minh	Xã Đường Hồng	1.300,0	1.300,0		35	
28	CT nước SHTT Trung tâm xã	Xã Đường Âm	1.300,0	1.300,0		26	
29	CT nước SHTT Thôn: Nà Phiêng	Xã Đường Âm	1.300,0	1.300,0		23	
30	CT nước SHTT Thôn Cụm Nhùng	Xã Phiêng luông	1.300,0	1.300,0		27	
VI	Huyện Vị Xuyên		31200,0	31200,0	0,0	1280	
1	Cấp NSH thôn Ngải Lá Thầu	Xã Lao Chải	1.300,0	1.300,0		32	
2	Cấp NSH thôn Lũng Chư Phùng	Xã Lao Chải	1.300,0	1.300,0		38	
3	Cấp NSH thôn Nhiu Sang	Xã Xín Chải	1.300,0	1.300,0		35	
4	Cấp NSH thôn Nặm Lầu	Xã Xín Chải	1.300,0	1.300,0		30	
5	Cấp NSH thôn Nặm Nịch	Xã Thanh Đức	1.300,0	1.300,0		33	
6	Cấp NSH thôn Nặm Tầm	Xã Thanh Đức	1.300,0	1.300,0		38	
7	Cấp NSH thôn Nặm Ngật	Xã Thanh Thủy	1.300,0	1.300,0		40	
8	Cấp NSH thôn Lũng Đóc	Xã Thanh Thủy	1.300,0	1.300,0		41	
9	Cấp NSH thôn Cốc Nghè	Xã Thanh Thủy	1.300,0	1.300,0		42	
10	Cấp NSH thôn Nặm Tẹ	Xã Phương Tiến	1.300,0	1.300,0		46	
11	Cấp NSH thôn Nà Mầu	Xã Phương Tiến	1.300,0	1.300,0		51	
12	Cấp NSH thôn Hòa Sơn	Xã Thuận Hoà	1.300,0	1.300,0		73	
13	Cấp NSH thôn Tả Lềng	Xã Minh Tân	1.300,0	1.300,0		41	
14	Cấp NSH thôn Khuôn Láng	Xã Tùng Bá	1.300,0	1.300,0		45	
15	Cấp NSH thôn Hồng Minh	Xã Tùng Bá	1.300,0	1.300,0		62	
16	Cấp NSH thôn Tát Kà	Xã Tùng Bá	1.300,0	1.300,0		48	
17	Cấp NSH thôn Cốc Thổ	Xã Ngọc Linh	1.300,0	1.300,0		58	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
18	Cấp NSH thôn Mường	Xã Bạch Ngọc	1.300,0	1.300,0		65	
19	Cấp NSH thôn Minh Thành	Xã Bạch Ngọc	1.300,0	1.300,0		102	
20	Cấp NSH thôn Riêng	Xã Ngọc Minh	1.300,0	1.300,0		75	
21	Cấp NSH thôn Bàn Xám	Xã Ngọc Minh	1.300,0	1.300,0		73	
22	Cấp NSH thôn Tiến Thành	Xã Ngọc Minh	1.300,0	1.300,0		72	
23	Cấp NSH thôn Trung Sơn	Xã Trung Thành	1.300,0	1.300,0		55	
24	Cấp NSH thôn Nậm Am	Xã Thượng Sơn	1.300,0	1.300,0		85	
VII	Huyện Bắc Quang		16900,0	16900,0	0,0	575	
1	Cấp nước SHTT thôn Trung	Xã Thượng Bình	1300,0	1300,0		38	
2	Cấp nước SHTT thôn Cuôm	Xã Đông Tiến	1300,0	1300,0		35	
3	Cấp nước SHTT thôn Xuân Mới	Xã Đức Xuân	1300,0	1300,0		37	
4	Cấp nước SHTT khu vực trung tâm thôn Chu Hạ	Xã Tân Lập	1300,0	1300,0		45	
5	Cấp nước SHTT thôn Khuổi Niếng	Xã Đông Thành	1300,0	1300,0		55	
6	Cấp nước SHTT thôn Bàn Buốt	Xã Đông Tâm	1300,0	1300,0		45	
7	Cấp nước SHTT thôn Vật Lậu	Xã Vĩnh Hảo	1300,0	1300,0		45	
8	Cấp nước SHTT thôn Thống Nhất	Xã Vĩnh Hảo	1300,0	1300,0		50	
9	Cấp nước SHTT thôn Quý Quốc	Xã Kim Ngọc	1300,0	1300,0		45	
10	Cấp nước SHTT thôn Khuổi Luồn	Xã Hữu Sản	1300,0	1300,0		45	
11	Cấp nước SHTT thôn Chiến Thắng	Xã Hữu Sản	1300,0	1300,0		40	
12	Cấp nước SHTT thôn Khuổi Mít	Xã Hữu Sản	1300,0	1300,0		45	
13	Cấp nước SHTT thôn Hồng Quân	Xã Việt Hồng	1300,0	1300,0		50	
VIII	Huyện Quang Bình		53300,0	53300,0	0,0	1709	
1	CT cấp nước SHTT Thôn Kham Nhờ	Xã Nà Khương	1.300,0	1.300,0		38	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CT cấp nước SHIT Thôn Bó Lâm	Xã Nà Khương	1.300,0	1.300,0		45	
3	CT cấp nước SHIT Thôn Thâm Mang	Xã Nà Khương	1.300,0	1.300,0		36	
4	CT cấp nước SHIT Thôn Lũng Vi	Xã Nà Khương	1.300,0	1.300,0		41	
5	CT cấp nước SHIT Thôn Tùng Cùm	Xã Nà Khương	1.300,0	1.300,0		45	
6	CT cấp nước SHIT Thôn Kem	Xã Tiên Yên	1.300,0	1.300,0		52	
7	CT cấp nước SHIT Thôn Phù Lá	Xã Tân Nam	1.300,0	1.300,0		36	
8	CT cấp nước SHIT Thôn Nậm Qua	Xã Tân Nam	1.300,0	1.300,0		35	
9	CT cấp nước SHIT Pắc Pèng	Xã Xuân Minh	1.300,0	1.300,0		31	
10	CT cấp nước SHIT Thôn Ngòi Han	Xã Tân Trĩnh	1.300,0	1.300,0		46	
11	CT cấp nước SHIT Thôn Mác Hạ	Xã Tân Trĩnh	1.300,0	1.300,0		55	
12	CT cấp nước SHIT Thôn Thượng	Xã Vi Thượng	1.300,0	1.300,0		48	
13	CT cấp nước SHIT Thôn Minh	Xã Vi Thượng	1.300,0	1.300,0		52	
14	CT cấp nước SHIT Thôn Đồng Tiến	Xã Yên Thành	1.300,0	1.300,0		32	
15	CT cấp nước SHIT Thôn Đồng Tâm	Xã Yên Thành	1.300,0	1.300,0		40	
16	CT cấp nước SHIT Thôn Yên Thượng	Xã Yên Thành	1.300,0	1.300,0		45	
17	CT cấp nước SHIT Thôn Thượng Bình	Xã Yên Thành	1.300,0	1.300,0		36	
18	CT cấp nước SHIT Thôn Yên Phú	Xã Yên Hà	1.300,0	1.300,0		45	
19	CT cấp nước SHIT Thôn Trảng Sắt	Xã Yên Hà	1.300,0	1.300,0		56	
20	CT cấp nước SHIT Thôn Bản Thín	Xã Bản Rịa	1.300,0	1.300,0		42	
21	CT cấp nước SHIT Thôn Minh Tiến	Xã Bản Rịa	1.300,0	1.300,0		35	
22	CT cấp nước SHIT Thôn Bản Mãng	Xã Bản Rịa	1.300,0	1.300,0		32	
23	CT cấp nước SHIT Thôn Tân Tiến	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		45	
24	CT cấp nước SHIT Thôn Hồng Sơn	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		34	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
25	CT cấp nước SHTT Thôn Hòa Bình	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		36	
26	CT cấp nước SHTT Thôn Thượng Minh	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		41	
27	CT cấp nước SHTT Thôn Thượng Bình	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		40	
28	CT cấp nước SHTT Thôn Xuân Hòa	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		38	
29	CT cấp nước SHTT Thôn Xuân Chiêu	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		36	
30	CT cấp nước SHTT Thôn Nậm Cai	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		40	
31	CT cấp nước SHTT Thôn Cao Sơn	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		35	
32	CT cấp nước SHTT Thôn Xuân Hồng	Xã Tiên Nguyên	1.300,0	1.300,0		42	
33	CT cấp nước SHTT Trung tâm xã	Xã Hương Sơn	1.300,0	1.300,0		55	
34	CT cấp nước SHTT Thôn Trì	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		42	
35	CT cấp nước SHTT Thôn Tĩnh	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		45	
36	CT cấp nước SHTT Thôn Kếu	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		39	
37	CT cấp nước SHTT Thôn Quyền	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		45	
38	CT cấp nước SHTT Thôn Then	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		58	
39	CT cấp nước SHTT Thôn Mới	Xã Xuân Giang	1.300,0	1.300,0		45	
40	CT cấp nước SHTT Thôn Khun	Xã Bằng Lang	1.300,0	1.300,0		38	
41	CT cấp nước SHTT Thôn Khuổi Thè	Xã Bằng Lang	1.300,0	1.300,0		32	
IX	Huyện Hoàng Su Phì		45500,0	45500,0	0,0	1102	
1	Cấp NSH thôn Tân Tiến I	Xã Tân Tiến	1300,0	1300,0		40	
2	Cấp NSH thôn Pắc Ngâm	Xã Tân Tiến	1300,0	1300,0		30	
3	Cấp NSH thôn Cốc Lầy	Xã Tân Tiến	1300,0	1300,0		25	
4	Cấp NSH thôn Bàn Chè I	Xã Tân Tiến	1300,0	1300,0		40	
5	Cấp NSH thôn Lềng Trà Hạ	Xã Sán Sả Hồ	1300,0	1300,0		27	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Cấp NSH thôn Pò ải	Xã Đản Ván	1300,0	1300,0		10	
7	Cấp NSH thôn Lũng Năng	Xã Đản Ván	1300,0	1300,0		34	
8	Cấp NSH thôn Ma Lò Súng	Xã Bán Nhùng	1300,0	1300,0		40	
9	Cấp NSH thôn Ma Lò Vó	Xã Bán Nhùng	1300,0	1300,0		40	
10	Cấp NSH thôn Nhiêu Sang	Xã Bán Nhùng	1300,0	1300,0		35	
11	Cấp NSH thôn Dì Thàng	Xã Bán Nhùng	1300,0	1300,0		28	
12	Cấp NSH Xã Bán Luốc	Xã Bán Luốc	1300,0	1300,0		37	
13	Cấp NSH thôn Chàng Cháy	Xã Pờ Ly Ngải	1300,0	1300,0		70	
14	Cấp NSH thôn Cốc Mũi	Xã Pờ Ly Ngải	1300,0	1300,0		40	
15	Cấp NSH thôn Cốc Mũi Hạ	Xã Pồ Lò	1300,0	1300,0		30	
16	Cấp NSH thôn Năng Ha	Xã Pồ Lò	1300,0	1300,0		20	
17	Cấp NSH thôn Cốc Rạc	Xã Thăng Tín	1300,0	1300,0		18	
18	Cấp NSH thôn Giáp Trung	Xã Thăng Tín	1300,0	1300,0		16	
19	Cấp NSH thôn Sơn Thành Hạ	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		35	
20	Cấp NSH thôn Hùng An	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		30	
21	Cấp NSH thôn Nùng Cũ	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		25	
22	Cấp NSH thôn Khòa Trung	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		30	
23	Cấp NSH thôn Sơn Thành Thượng	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		25	
24	Cấp NSH thôn Vinh Quang	Xã Nặm Khòa	1300,0	1300,0		50	
25	Cấp NSH thôn Thành Công	Xã Bán Péo	1300,0	1300,0		15	
26	Cấp NSH thôn Nặm Dịch	Xã Bán Péo	1300,0	1300,0		17	
27	Cấp NSH thôn Tả Hồ Piên	Xã Nặm Ty	1300,0	1300,0		35	
28	Cấp NSH thôn Yên Sơn	Xã Nặm Ty	1300,0	1300,0		15	



STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Cấp NSH xóm làng Mông thôn Nậm Piên	Xã Nậm Ty	1300,0	1300,0		43	
30	Cấp NSH thôn Tân Thành	Xã Hồ Thầu	1300,0	1300,0		30	
31	Cấp NSH thôn Đoàn Kết	Xã Hồ Thầu	1300,0	1300,0		25	
32	Cấp NSH thôn Lê Hồng Phong	Xã Nam Sơn	1300,0	1300,0		60	
33	Cấp NSH thôn Ông Hạ	Xã Thông Nguyên	1300,0	1300,0		30	
34	Cấp NSH thôn Sán Hậu	Xã Chiến Phố	1300,0	1300,0		17	
35	Cấp NSH thôn Nậm Rế	Xã Thèn Chu Phìn	1300,0	1300,0		40	
X	Huyện Xin Mần		79300,0	79300,0	0,0	3382	0,0
1	Cấp nước SH thôn Nậm Lu	Xã Nậm Dần	1300,0	1300,0		54	
2	Cấp nước SH thôn Nậm Chà	Xã Nậm Dần	1300,0	1300,0		56	
3	Cấp nước SH thôn Ngâm Lâm	Xã Nậm Dần	1300,0	1300,0		57	
4	Cấp nước SH thôn Bản Bó	Xã Nà Chì	1300,0	1300,0		75	
5	Cấp nước SH thôn Đại Thắng	Xã Nà Chì	1300,0	1300,0		70	
6	Cấp nước SH thôn Nậm Khương	Xã Nà Chì	1300,0	1300,0		65	
7	Cấp nước SH thôn Thôm Thọ	Xã Nà Chì	1300,0	1300,0		70	
8	Cấp nước SH thôn Nguyên Thành	Xã Nà Chì	1300,0	1300,0		72	
9	Cấp nước SH thôn Phiêng Lang	Xã Khuôn Lùng	1300,0	1300,0		80	
10	Cấp nước SH thôn Nậm Phang	Xã Khuôn Lùng	1300,0	1300,0		85	
11	Cấp nước SH thôn Xuân Hòa	Xã Khuôn Lùng	1300,0	1300,0		54	
12	Cấp nước SH thôn Xin Chải	Xã Bản Ngò	1300,0	1300,0		52	
13	Cấp nước SH thôn Chũ Chải	Xã Bản Ngò	1300,0	1300,0		53	
14	Cấp nước SH thôn Thịnh Tăng	Xã Bản Ngò	1300,0	1300,0		51	
15	Cấp nước SH thôn Thắng Lợi	Xã Bản Ngò	1300,0	1300,0		54	

Ghi chú
 www.ThuVienPh
 Tel: +84-8-3930 3279 *
 LawSoft *

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Cấp nước SH thôn Bàn Phố	Xã Chí Cà	1300,0	1300,0		54	
17	Cấp nước SH thôn Nà Hái	Xã Chí Cà	1300,0	1300,0		45	
18	Cấp nước SH thôn Chí Cà Hạ	Xã Chí Cà	1300,0	1300,0		47	
19	Cấp nước SH thôn Lũng Chàng	Xã Thiên Phàng	1300,0	1300,0		51	
20	Cấp nước SH thôn Cốc Cọc	Xã Thiên Phàng	1300,0	1300,0		52	
21	Cấp nước SH thôn Na Sai	Xã Thiên Phàng	1300,0	1300,0		53	
22	Cấp nước SH thôn Khâu Táo	Xã Thiên Phàng	1300,0	1300,0		55	
23	Cấp nước SH thôn Di Thàng	Xã Chế Là	1300,0	1300,0		47	
24	Cấp nước SH thôn Xin Khâu	Xã Chế Là	1300,0	1300,0		43	
25	Cấp nước SH thôn Cốc Đông	Xã Chế Là	1300,0	1300,0		45	
26	Cấp nước SH thôn Cốc Cộ	Xã Chế Là	1300,0	1300,0		50	
27	Cấp nước SH thôn Khâu Xin	Xã Pà Vây Sù	1300,0	1300,0		65	
28	Cấp nước SH thôn Xi Khả Lá	Xã Pà Vây Sù	1300,0	1300,0		58	
29	Cấp nước SH thôn Thào Chư Ván	Xã Pà Vây Sù	1300,0	1300,0		60	
30	Cấp nước SH thôn Lũng Sán	Xã Nàn Ma	1300,0	1300,0		49	
31	Cấp nước SH thôn Nấm Pé	Xã Tả Nhiu	1300,0	1300,0		54	
32	Cấp nước SH thôn Vai Lũng	Xã Tả Nhiu	1300,0	1300,0		57	
33	Cấp nước SH thôn Na Hu	Xã Tả Nhiu	1300,0	1300,0		54	
34	Cấp nước SH thôn Cốc Cam	Xã Tả Nhiu	1300,0	1300,0		51	
35	Cấp nước SH thôn Cốc Mũi	Xã Ngán Chiến	1300,0	1300,0		54	
36	Cấp nước SH thôn Hồ Sán	Xã Ngán Chiến	1300,0	1300,0		50	
37	Cấp nước SH thôn Na Mầu	Xã Ngán Chiến	1300,0	1300,0		51	
38	Cấp nước SH thôn Ma Lý Sán	Xã Ngán Chiến	1300,0	1300,0		53	

STT	Huyện, thành phố	Địa điểm	Dự kiến mức đầu tư	Trong đó		Số hộ được hưởng lợi	Ghi chú
				NSTW hỗ trợ	Vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8
39	Cấp nước SH thôn Tân Hạ	Xã Ngán Chiên	1300,0	1300,0		52	
40	Cấp nước SH thôn Lũng Vai	Xã Cốc ré	1300,0	1300,0		62	
41	Cấp nước SH thôn Đông Thang	Xã Cốc ré	1300,0	1300,0		54	
42	Cấp nước SH thôn Cốc Đông	Xã Cốc ré	1300,0	1300,0		55	
43	Cấp nước SH thôn Chang Khau	Xã Cốc ré	1300,0	1300,0		53	
44	Cấp nước SH thôn Nậm Cương	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		54	
45	Cấp nước SH thôn Vinh Tiến	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		62	
46	Cấp nước SH thôn Quang Vinh	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		52	
47	Cấp nước SH thôn Vinh Quang	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		56	
48	Cấp nước SH thôn Nậm Choong	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		46	
49	Cấp nước SH thôn Quảng Thượng	Xã Quảng Nguyên	1300,0	1300,0		47	
50	Cấp nước SH thôn Pác Tháy	Xã Thu Tà	1300,0	1300,0		54	
51	Cấp nước SH thôn Hồ Thầu	Xã Thu Tà	1300,0	1300,0		56	
52	Cấp nước SH thôn Ngải Thầu	Xã Thu Tà	1300,0	1300,0		55	
53	Cấp nước SH thôn Ngải Chò	Xã Thu Tà	1300,0	1300,0		58	
54	Cấp nước SH thôn Đông Nhầu	Xã Thu Tà	1300,0	1300,0		50	
55	Cấp nước SH thôn Nậm Ta	Xã Trung Thịnh	1300,0	1300,0		52	
56	Cấp nước SH thôn Cốc Đông	Xã Trung Thịnh	1300,0	1300,0		51	
57	Cấp nước SH thôn Suối Thầu	Xã Nàn Xin	1300,0	1300,0		46	
58	Cấp nước SH thôn Xá Chải	Xã Nàn Xin	1300,0	1300,0		53	
59	Cấp nước SH thôn Péo Suối Ngải	Xã Nàn Xin	1300,0	1300,0		54	
60	Cấp nước SH thôn Diu Hạ	Xã Bản Diu	1300,0	1300,0		60	
61	Cấp nước SH thôn Ngam Lim	Xã Bản Diu	1300,0	1300,0		54	



NHU CẦU HỖ TRỢ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, KHOANH NUÔI BẢO VỆ RỪNG, TRỒNG RỪNG THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QĐ SỐ 755/QĐ-TTĐ NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Biểu số:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Huyện, thành phố	Tổng số hộ	Tổng nhu cầu thực hiện chính sách	Lao động đi xuất khẩu			Khoanh nuôi bảo vệ rừng				Trồng rừng		
				Lao động	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ ggo	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí
1	2	3	4=6+7+10+11+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	12386	86121,7	1880	0	56400,0	4745	21528,0	4672,8	12448,9	5761	2520,0	12600,0
1	Huyện Mèo Vạc	360	10800,0	360	0	10800,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Đông Văn	439	5457,5	164	0	4920,0	0	0	0	0	275	107,5	537,5
3	Huyện Yên Minh	150	4500,0	150	0	4500,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Quản Bạ	2601	15758,3	196	0	5880,0	2079	7798,1	4672,842	4211,0	326	198,9	994,5
5	Huyện Bắc Mê	235	7.050,0	235	0	7.050,0	0	0	0	0	0	0	0
6	Huyện Vị Xuyên	1159	20895,0	604	0	18120,0	0	0	0	0	555	555,0	2775,0
7	Huyện Bắc Quang	0	0	0	0	0,0	0	0	0	0	0	0,0	0,0
8	Huyện Quang Bình	14	178,0	4	0	120,0	0	0	0	0	10	11,6	58,0
9	Huyện Hoàng Su Phì	98	2940,0	98	0	2940,0	0	0	0	0	-	0	0
10	Huyện Xín Mần	7.330	18542,9	69	0	2070,0	2.666	13729,9	0	8237,9	4.595	1647,0	8235,0
11	Thành phố Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

www.LawSoft.vn
 Tel: +84 8 3930 3279
 LawSoft

**NHU CẦU HỖ TRỢ ĐẤT Ở, DUY TU BẢO DƯỠNG, KINH PHÍ QUẢN LÝ THEO ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TT, NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng nhu cầu vốn	Đất ở			Duy tu bảo dưỡng			Kinh phí quản lý
			Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số công trình	Số hộ được hưởng lợi	Kinh phí	
1	2	3=6+9+10	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	34576,3	1368	27,32	0,0	372	16984	30821,3	3755,0
1	Huyện Mèo Vac	4117,4	0	0,00	0	46	1808	3767,4	350,0
2	Huyện Đông Văn	3080,0	124	2,48	0	35	1769	2730,0	250,0
3	Huyện Yên Minh	8130,1	1210	24,20	0	95	5604	7780,1	350,0
4	Huyện Quán Bạ	1692,3	11	0,22	0	17	794	1392,3	300,0
5	Huyện Bắc Mê	1642,3	0	0,00	0	17	428	1392,3	350,0
6	Huyện Vị Xuyên	2788,9	0	0,00	0	31	1368	2538,9	350,0
7	Huyện Bắc Quang	887,1	0	0,00	0	9	390	737,1	350,0
8	Huyện Quang Bình	850,2	22	0,40	0	8	260	655,2	350,0
9	Huyện Hoàng Su Phì	3390,3	0	0,00	0	31	37	3030,3	350,0
10	Huyện Xín Mần	6788,2	0	0,00	0	78	4365	6388,2	300,0
11	Thành phố Hà Giang	509,5	1	0,02	0	5	161	409,5	700,0
12	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	700,0	0	0	0	0	0	0	700,0